

Số:/BĐ-CBTĐDN
V/v công bố thông tin doanh nghiệp
theo Nghị định 47/2021/NĐ-CP

Từ Sơn, ngày 23 tháng 7 năm 2026

Kính gửi:

- UBND tỉnh Bắc Ninh;
- Cục Phát triển doanh nghiệp Nhà nước, Bộ Tài chính;
- Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh.
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Ninh.

Thực hiện Nghị định 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước;

Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Bắc Đuống báo cáo nội dung công bố thông tin doanh nghiệp theo quy định gồm những phần sau:

1. Báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu 06 tháng năm 2026.
2. Báo cáo và tóm tắt tài chính giữa năm 2026./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, TCHC.

Q. CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Ty

BIỂU SỐ 5
BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA DOANH
NGHIỆP 6 THÁNG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Công văn số: 1111.../CBTTDN-BĐ ngày 23/11/2026 của Công ty
TNHH MTV KTCTTL Bắc Đuống)

I. HOẠT ĐỘNG CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

BẢNG SỐ 1: CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

TT	Số văn bản	Ngày	Người ký, ban hành	Nội dung
1	98/QĐ-BĐ	11/02/2026	Nguyễn Văn Ty	Quyết định giao kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026
2	104/QĐ-BĐ	11/02/2026	Nguyễn Văn Ty	Quyết định thực hiện kế hoạch bảo dưỡng công trình năm 2026
3	117B/QĐ-BĐ	26/02/2026	Nguyễn Văn Ty	Quyết định phê duyệt quyết toán thu, chi quản lý dự án năm 2025
4	121/QĐ-BĐ	26/02/2026	Nguyễn Văn Ty	Quyết định ban hành bảng lương Chủ tịch, Kiểm soát viên, Ban điều hành Công ty
5	122/QĐ-BĐ	26/02/2026	Nguyễn Văn Ty	Quyết định phê duyệt quyết toán thu, chi phí tư vấn, quản lý dự án năm 2025 Ban khấu hao
6	126/QĐ-BĐ	02/03/2026	Nguyễn Văn Ty	Quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty chỉ cho người lao động nhân ngày kỷ niệm ngày Quốc tế phụ nữ 08/3/2026
7	134/QĐ-BĐ	04/03/2026	Nguyễn Văn Ty	Quyết định giao nhiệm vụ khảo sát, thiết kế và thi công các hạng mục thuộc kế hoạch sửa chữa thường xuyên tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi



8	147/QĐ-BĐ	11/03/2026	Nguyễn Văn Ty	Quyết định ban hành quy trình sửa chữa thường xuyên & đột xuất tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi
9	148/QĐ-BĐ	12/03/2026	Nguyễn Văn Ty	Quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty để hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội nghị gặp mặt hội hưu thủy nông Bắc Đổng năm 2026
10	317/QĐ-BĐ	09/04/2026	Nguyễn Văn Ty	Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra kết quả tu bổ sửa chữa thường xuyên năm 2025 do Đội Xây lắp & Xí nghiệp DVTV&XD thi công ; công tác chấm & thanh quyết toán ca 3, chấn động năm 2025 của các Xí nghiệp KTCTTL & Đầu mối
11	344/QĐ-BĐ	15/04/2026	Nguyễn Văn Ty	Quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty chi cho Người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên & người lao động nhân ngày 30/4 và 1/5/2026
12	370/QĐ-BĐ	21/04/2026	Nguyễn Văn Ty	Quyết định thành lập Ban tổ chức Hội nghị người lao động năm 2026
13	416B/QĐ-BĐ	29/04/2026	Nguyễn Văn Ty	Quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty để hỗ trợ kinh phí thuê xe ô tô đi du lịch Hải Tiến-Thanh Hóa của Hội hưu Cty
14	441/QĐ-BĐ	11/05/2026	Nguyễn Văn Ty	Quyết định triệu tập cán bộ công nhân viên, người lao động tham dự Hội nghị người lao động năm 2026
15	458/QĐ-BĐ	13/05/2026	Nguyễn Văn Ty	Quyết định giao dự toán chi sửa chữa định kỳ tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi năm 2026 của Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Đổng (lần 1)

16	462/QĐ-BĐ	13/05/2026	Nguyễn Văn Ty	Quyết định phê duyệt dự toán thu chi chi phí quản lý dự án các dự án khẩn cấp năm 2026
17	482/QĐ-BĐ	19/05/2026	Nguyễn Văn Ty	Quyết định cử cán bộ tham dự Hội nghị triển khai nghị định số 74/2026/NĐ-CP ngày 14/3/2026 & nghị định 115/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026
18	557/QĐ-BĐ	29/05/2026	Nguyễn Văn Ty	Quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty để hỗ trợ mua quà cho con của Người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên & người lao động trong Công ty nhân ngày Quốc tế thiếu nhi 01/6/2026
19	558/QĐ-BĐ	29/05/2026	Nguyễn Văn Ty	Quyết định bổ nhiệm bà Đặng Thị Dung – phó phòng Kế toán tài chính giữ chức Kế toán trưởng từ 01/6/2026
20	562/QĐ-BĐ	29/05/2026	Nguyễn Văn Ty	Quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty để tổ chức gặp mặt , khen thưởng cho các cháu có thành tích học tập cao trong năm học 2025-2026 là con Người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên & người lao động trong Công ty
21	640/QĐ-BĐ	16/06/2026	Nguyễn Văn Ty	Quyết định thành lập ban chỉ đạo triển khai thực hiện Thông tư số 24/2025/TT-BTC ngày 09/5/2025 của Bộ tài chính
22	687/QĐ-BĐ	30/06/2026	Nguyễn Văn Ty	Quyết định giao quyền phụ trách Công ty Bắc Đổng ông Nguyễn Văn Ty cho ông Nguyễn Như Tuấn từ 01/7-03/7/2026

II. THỐNG KÊ CÁC GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

BẢNG SỐ 2: THỐNG KÊ VỀ CÁC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI LIÊN QUAN

TT	Tên tổ chức, cá nhân	Thời điểm giao dịch	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	Số Nghị quyết/Quyết định của HĐQT/HĐQT/ĐHĐCĐ thông qua
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh	29/01/2026	Cấp kinh phí hoạt động công ích	98 tỷ đồng	QĐ số 500/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh v/v giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026.

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL BẮC ĐƯỜNG

Địa chỉ: Phường Từ Sơn - Bắc Ninh

Tel: 02223.831.701

Fax: 02223.831.489

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Tài liệu gồm:

- | | |
|---|-----------------|
| 1. Báo cáo tình hình tài chính | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |

NƠI NHẬN BÁO CÁO.....



Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL BẮC ĐƯƠNG

Mẫu số B01-DN

Đại chỉ: Phường Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.659.266.818	95.539.618.897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.094.936.243	45.975.039.288
1. Tiền	111	VL01	30.094.936.243	45.975.039.288
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư hạn ngắn hạn (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.196.971.303	48.333.263.060
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VL03.a	1.074.347.573	1.344.494.668
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.015.881.777	1.723.979.830
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	VL04.a	8.371.054.113	1.529.100.722
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		43.735.687.840	43.735.687.840
IV. Hàng tồn kho	140	VL07	1.352.741.962	1.115.423.823
1. Hàng tồn kho	141		1.352.741.962	1.115.423.823
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn khác	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		14.617.310	115.892.726
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VL13.a		
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	VL17.b	14.617.310	115.892.726
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	VL14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.026.180.126.354	2.804.078.110.919
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VL03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		2.435.344.761.146	2.337.834.752.916
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	2.435.344.761.146	2.337.834.752.916
- Nguyên giá	222		2.572.354.108.835	2.470.141.630.835
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(137.009.347.689)	(132.306.877.919)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228		304.466.000	304.466.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(304.466.000)	(304.466.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành.	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành.	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
IV. Bất động sản đầu tư	240	VI.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	VI.08	590.823.029.292	466.228.389.292
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	VI.08.b	590.823.029.292	466.228.389.292
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		12.335.916	14.968.711
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.13.b	12.335.916	14.968.711
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		3.114.839.393.172	2.899.617.729.816
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		49.404.280.082	56.356.554.673
I. Nợ ngắn hạn	310		49.404.280.082	56.356.554.673
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	6.350.027.673	30.061.925.460
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	VI.17.a	20.994.706.135	376.586.822
5. Phải trả người lao động	315		4.202.532.843	287.288.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.18.a		
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.19.a	8.091.605.800	11.535.325.583
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.765.407.631	14.095.428.808
14. Quỹ bình ổn giá	324	VI.23.a		
15. Giao dịch mua bán lý trái phiếu Chính Phủ	325			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	VI.18.b		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	VI.20.b		
8. Phải trả dài hạn khác	338	VI.19.b		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.065.435.113.090	2.843.261.175.143
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.476.935.369.177	2.394.382.076.177
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		592.689.054.134	453.068.409.187
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(4.189.310.221)	(4.189.310.221)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(4.189.310.221)	(4.189.310.221)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.114.839.393.172	2.899.617.729.816

Ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Ngô Thị Ngọc Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đặng Thị Dung

Q. Chủ tịch

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Ty

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	30/06/2025
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	79.756.117.548	85.900.693.976
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 01 - 02)	10		79.756.117.548	85.900.693.976
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	72.557.214.442	79.320.804.626
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.198.903.106	6.579.889.350
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.4	77.406.312	83.194.379
8. Chi phí tài chính	23	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	7.276.309.418	6.663.083.729
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21+22 -(23+25 +26))	30			
12. Thu nhập khác	31	VII.6	-	-
13. Chi phí khác	32	VII.7	-	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngô Thị Ngọc Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đặng Thị Dung

Q.Chủ tịch
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Ty

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	30/06/2025
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-	-
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.608.270.070	7.381.189.950
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính	05		(77.406.312)	(83.194.379)
- Chi phí đi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.530.863.758	7.297.995.571
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.762.432.827)	(12.866.408.489)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(237.318.139)	188.664.676
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.537.498.257)	15.423.466.123
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.632.795	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.000.000.000	6.000.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		10.235.821.477	(2.577.577.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.232.068.807	13.466.140.881
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.189.578.164)	(2.513.848.421)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	30/06/2025
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		77.406.312	83.194.379
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.112.171.852)	(2.430.654.042)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Trả tiền lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(15.880.103.045)	11.035.486.839
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.975.039.288	23.907.834.558
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		30.094.936.243	34.943.321.397

Ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Ngô Thị Ngọc Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đặng Thị Dung

Q.Chủ tịch

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Bắc Đuông là Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300109040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 12 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 17 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 582 đường Trần Phú, Phường Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Dịch vụ khai thác các công trình thủy lợi, tưới tiêu nước nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý vận hành hệ thống công trình thủy lợi, phục vụ tưới tiêu cho nông nghiệp, dân sinh, công nghiệp và đô thị.

- Cấp nước sạch cho nuôi trồng thủy sản, các nhà máy sản xuất nước sạch cho sinh hoạt và công nghiệp.

- Thi công xây dựng công trình thủy lợi, đê điều, kênh mương, giám sát công trình thủy lợi đến cấp 1;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Thời tiết và chính sách thủy lợi phí.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Bắc Đuông-Xí nghiệp Dịch vụ, tư vấn và Xây dựng	Bắc Ninh	Tư vấn, thiết kế, sửa chữa công trình thủy lợi

Xí nghiệp Khai thác công trình thủy lợi Từ Sơn	Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi
Xí nghiệp Khai thác công trình thủy lợi Tiên Du	Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi
Xí nghiệp Khai thác công trình thủy lợi Quế Võ	Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi
Xí nghiệp Khai thác công trình thủy lợi thành phố Bắc Ninh	Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi
Xí nghiệp Khai thác công trình thủy lợi thành phố Yên Phong	Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi
Xí nghiệp Đầu mối Trịnh Xá - Long Từ	Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ Kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: *Theo thực tế*
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) *dùng để chiết khấu dòng tiền.*
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo thực tế*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Theo phương pháp nhập trước xuất trước.*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Doanh nghiệp chưa lập dự phòng*
8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: *Theo kế hoạch được giao và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25.04.2013 của Bộ Tài chính*
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: *Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp*
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: *Theo thực tế*
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *Theo khế ước vay*
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: *Theo thực tế*
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: *Chưa có*
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: *Theo ngân sách nhà nước đầu tư*
 - Ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: *Theo thực tế và theo thời điểm*
 - Ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Chưa có*
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Theo thực tế*
 - Doanh thu hoạt tài chính: *Theo lãi suất do ngân hàng trả cho doanh nghiệp*
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: *Chưa có*
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: *Theo khế ước vay ngân hàng*
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V - Thông tin bổ sung cho các mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2026	01/01/2026
01. Tiền		
- Tiền mặt	407.997.368	1.911.838.322
- Tiền gửi ngân hàng	29.686.938.875	44.063.200.966
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	30.094.936.243	45.975.039.288
02. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2026	01/01/2026
- Chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng		
03. Phải thu của khách hàng	30/06/2026	01/01/2026
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.074.347.573	1.344.494.668
- Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	1.074.347.573	1.344.494.668
04. Phải thu khác	30/06/2026	01/01/2026
- Ngắn hạn	8.371.054.113	1.529.100.722
- Dài hạn		
Cộng	8.371.054.113	1.529.100.722
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2026	01/01/2026
- Tiền		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ	43.735.687.840	43.735.687.840
- Tài sản khác		
Cộng	43.735.687.840	43.735.687.840
07. Hàng tồn kho.	30/06/2026	01/01/2026
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1.352.741.962	1.114.235.688
- Công cụ, dụng cụ	-	1.188.135
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
Cộng	1.352.741.962	1.115.423.823
08. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2026	01/01/2026
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản dở dang	590.823.029.292	466.228.389.292
Cộng	590.823.029.292	466.228.389.292
13. Chi phí trả trước	30/06/2026	01/01/2026
- Ngắn hạn		
- Dài hạn	12.335.916	14.968.711
Cộng	12.335.916	14.968.711

08. Tính hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1) Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2.004.916.258.373	563.624.198.114	748.000.000	1.107.336.470	1.958.315.878	2.572.354.108.835
Số dư đầu năm	1.928.786.525.471	537.541.453.016	748.000.000	1.107.336.470	1.958.315.878	2.470.141.630.835
Số tăng trong năm	76.129.732.902	26.082.745.098				102.212.478.000
Trong đó:						
+ Mua sắm		26.082.745.098				26.082.745.098
+ Xây dựng	76.129.732.902					76.129.732.902
Số giảm trong năm						
Trong đó:						
+ Thanh lý						
+ Giảm khác						
+ Chuyển sang BĐS đầu tư						
Số dư cuối năm	2.004.916.258.373	563.624.198.114	748.000.000	1.107.336.470	1.958.315.878	2.572.354.108.835
2) Giá trị đã hao mòn lũy kế	71.330.096.971	62.250.872.066	748.000.000	745.140.120	1.935.238.532	137.009.347.689
Số dư đầu năm	68.356.815.051	60.734.106.120	748.000.000	745.140.120	1.722.816.628	132.306.877.919
Số tăng trong năm	2.973.281.920	1.516.765.946	-	-	212.421.904	4.702.469.770
Số giảm trong năm						
Số dư cuối năm	71.330.096.971	62.250.872.066	748.000.000	745.140.120	1.935.238.532	137.009.347.689
3) Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình (1-2)						
Tại ngày đầu năm	1.860.429.710.420	476.807.346.896		362.196.350	235.499.250	2.337.834.752.916
Tại ngày cuối năm	1.933.586.161.402	501.373.326.048		362.196.350	23.077.346	2.435.344.761.146
Trong đó:						
+ TSCĐ đã dùng để chấp cầm cố các khoản vay						
+ TSCĐ tạm thời không sử dụng						
+ TSCĐ đã thanh lý						

08. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng	Quyền phát hành	Bản quyền sáng chế	TSCĐ vô hình		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1) Nguyên giá TSCĐ vô hình			304.466.000				304.466.000
Số dư đầu năm			304.466.000				304.466.000
Số tăng trong năm							
Trong đó:							
+ Mua trong năm							
+ Tạo ra từ nội bộ DN							
Số giảm trong năm							
Trong đó:							
+ Thanh lý, nhượng bán							
+ Giảm khác							
Số dư cuối năm			304.466.000				304.466.000
2) Giá trị đã hao mòn lũy kế			304.466.000				304.466.000
Số dư đầu năm			304.466.000				304.466.000
Số tăng trong năm							
Số giảm trong năm							
Số dư cuối năm			304.466.000				304.466.000
3) Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình (1-2)							
Tại ngày đầu năm							
Tại ngày cuối năm							

14. Tài sản khác	30/06/2026	01/01/2026		
- Ngắn hạn				
- Dài hạn				
Cộng				
16. Phải trả người bán	30/06/2026	01/01/2026		
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.350.027.673	30.061.925.460		
- Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Phải trả người bán là các bên liên quan				
Cộng	6.350.027.673	30.061.925.460		
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2026	01/01/2026		
- Phải nộp	20.994.706.135	376.586.822		
Cộng	20.994.706.135	376.586.822		
- Phải thu	14.617.310	115.892.726		
Cộng	14.617.310	115.892.726		
18. Chi phí phải trả	30/06/2026	01/01/2026		
- Ngắn hạn				
- Dài hạn				
Cộng				
19. Phải trả khác	30/06/2026	01/01/2026		
- Ngắn hạn	8.091.605.800	11.535.325.583		
- Dài hạn				
- Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng	8.091.605.800	11.535.325.583		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
25. Vốn chủ sở hữu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	3
- Bảng đối chiếu biến động của vốn CSH				
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn	2.394.382.076.177	82.553.293.000	-	2.476.935.369.177
- Thặng dư vốn cổ phần				
- Vốn khác của chủ sở hữu				
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
- Vốn khác của chủ sở hữu	453.068.409.187	139.620.644.947	-	592.689.054.134
Cộng	2.847.450.485.364	222.173.937.947	-	3.069.624.423.311
b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp của nhà nước	2.847.450.485.364	222.173.937.947	-	3.069.624.423.311
- Vốn góp của các đối tượng khác				
Cộng	2.847.450.485.364	222.173.937.947	-	3.069.624.423.311
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
27. Chênh lệch tỷ giá				
28. Nguồn kinh phí				
29.Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán				
30.Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình				

V - Thông tin bổ sung cho các mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	30/06/2026	30/06/2025
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu	79.756.117.548	85.900.693.976
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Cộng	79.756.117.548	85.900.693.976
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	72.557.214.442	79.320.804.626
- Giá vốn còn lại. Chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	72.557.214.442	79.320.804.626
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	77.406.312	83.194.379
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	77.406.312	83.194.379
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm giá chi phí tài chính		
Cộng		
6. Thu nhập khác.		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-

7. Chi phí khác	30/06/2026	30/06/2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗi do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.276.309.418	6.663.083.729
- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng	7.276.309.418	6.663.083.729
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.704.616.532	16.420.908.342
- Chi phí nhân công	38.162.869.762	37.188.657.785
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.608.270.070	7.381.189.950
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	22.357.767.496	24.993.131.297
Cộng	79.833.523.860	85.983.888.355
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng: Không có
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

Từ Sơn, Ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập

Ngô Thị Ngọc Yến

Kế toán trưởng

Đặng Thị Dung

Q.Chủ tịch



Nguyễn Văn Ty